

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
TÀI CHÍNH DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

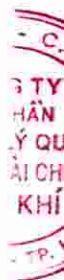
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2016)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2016)
Bà Trần Thị Thúy	Ủy viên
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ông Lý Duy Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Thúy	Giám đốc
Ông Mai Kim Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Trần Thị Thúy
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số: 788 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, số dư đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26.792.052.632 VND. Việc trích lập dự phòng giảm giá các chứng khoán vốn chưa niêm yết được dựa trên các báo giá được thu thập từ 02 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng giảm giá các chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên các thông tin này là phù hợp;
- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 9.000.000.000 VND đầu tư vào 450.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phú Sơn nhằm mục đích thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá khả năng thanh lý khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng tới và tin tưởng rằng việc phân loại, trình bày khoản đầu tư này là phù hợp;
- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 12.900.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 50% vào dự án xây dựng công trình số 12 Đỗ Ngọc Du, Hà Nội ("Dự án") theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá tính chất đặc thù của Hợp đồng hợp tác đầu tư này và tin tưởng rằng việc phân loại và trình bày khoản đầu tư này vào Đầu tư tài chính ngắn hạn khác là phù hợp với bản chất của Hợp đồng. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng khả năng thu hồi số tiền này từ Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		130.933.826.883	114.658.475.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.505.500.705	33.838.925.876
1. Tiền	111		27.505.500.705	8.338.925.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	25.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	82.053.627.450	70.638.032.461
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.801.601.952	75.469.347.369
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.747.974.502)	(4.831.314.908)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.896.945.277	10.071.517.641
1. Phải thu khách hàng	131		18.330.075	678.210.275
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	3.676.251.495	4.725.869.637
3. Các khoản phải thu khác	137	8	5.202.363.707	4.667.437.729
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		477.753.451	110.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		381.060.572	110.000.000
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		96.692.879	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		612.901.556	14.378.920.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		389.422.800	389.422.800
1. Phải thu dài hạn khác	218		389.422.800	389.422.800
II. Tài sản cố định	220		223.478.756	243.480.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	127.528.770	214.342.591
- Nguyên giá	222		1.241.286.468	1.241.286.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.113.757.698)	(1.026.943.877)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	95.949.986	29.137.492
- Nguyên giá	228		207.000.000	88.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.050.014)	(59.162.508)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	-	12.900.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	12.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	846.017.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	846.017.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.546.728.439	129.037.396.330

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		18.586.933.358	18.102.988.293
I. Nợ ngắn hạn	310		18.586.933.358	18.102.988.293
1. Người mua trả tiền trước	313		499.200.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	121.749.900	394.380.044
3. Phải trả người lao động	315		602.896.355	1.248.617.735
4. Chi phí phải trả	316	13	675.620.623	764.115.478
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	16.375.557.280	14.529.116.891
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		311.909.200	1.166.758.145
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		112.959.795.081	110.934.408.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	112.959.795.081	110.934.408.037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		999.048.486	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.299.048.486	999.048.486
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		784.011.788	484.011.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.877.686.321	8.452.299.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.546.728.439	129.037.396.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	4.203.840.000	9.736.540.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020	18.928.550.000	18.928.550.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16.500.955.310	29.250.987.970
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	16.500.955.310	29.250.987.970
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	11.126.468.618.520	5.798.801.872.975
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	11.126.468.618.520	5.798.801.872.975
5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	7.677.489.980	99.751.410.313
6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	8.512.693.027	22.469.100.309



Trần Thị Thủy
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	16	19.267.298.992	23.174.388.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		19.267.298.992	23.174.388.949
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	7.467.825.362	8.955.829.190
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		11.799.473.630	14.218.559.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8.094.603.228	8.181.828.621
7. Chi phí tài chính	22	20	1.860.035.282	5.034.290.170
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.534.278.671	15.883.661.351
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		2.499.762.905	1.482.436.859
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		2.499.762.905	1.482.436.859
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	164.475.861	379.610.839
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		2.335.287.044	1.102.826.020
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	234	80



Trần Thị Thủy
Giám đốc

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51.784.662.551	37.726.301.897
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(14.581.636.116)	(14.014.779.985)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.441.025.928)	(8.084.327.068)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(444.086.699)	(1.102.273.429)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.163.522.333	7.238.000.234
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.731.473.462)	(4.739.956.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.749.962.679	17.022.965.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(118.700.000)	(33.300.000)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.900.000.000)	(55.256.000.000)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	53.784.284.515
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.935.312.150	667.006.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.083.387.850)	(838.008.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	5.666.574.829	16.184.956.082
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.838.925.876	17.653.969.794
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	39.505.500.705	33.838.925.876



Trần Thị Thủy
Giám đốc

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng Phòng Tài chính
Kế toán

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng, giảm				Số dư cuối năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay		Năm trước		Năm nay	Năm trước
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		999.048.486	999.048.486	300.000.000	-	-	-	1.299.048.486	999.048.486
3. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486	-	-	-	-	999.048.486	999.048.486
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		484.011.788	-	300.000.000	-	484.011.788	-	784.011.788	484.011.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.452.299.277	15.737.555.772	2.335.287.044	(909.900.000)	1.102.826.020	(8.388.082.515)	9.877.686.321	8.452.299.277
Cộng		110.934.408.037	117.735.652.744	2.935.287.044	(909.900.000)	1.586.837.808	(8.388.082.515)	112.959.795.081	110.934.408.037



Trần Thị Thủy
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Đỗ Thị Kim Cúc
 Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) ("Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 35 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

1. Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
2. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
3. Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư. Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên mức giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 02 công ty chứng khoán khác nhau có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng do Công ty thu thập, bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được Công ty thực hiện dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc về suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo tài chính, tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay
	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Hoạt động tự doanh chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư được phản ánh theo giá thị trường. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	116.056.743	213.699.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.389.443.962	8.125.226.397
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	25.500.000.000
	39.505.500.705	33.838.925.876

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 là số dư từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán vốn niêm yết	6.745.912.956	15.227.294.737
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	26.792.052.632	26.792.052.632
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	6.000.000.000	12.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	26.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	17.363.636.364	21.450.000.000
	83.801.601.952	75.469.347.369
Các khoản dự phòng	(1.747.974.502)	(4.831.314.908)
Chứng khoán vốn niêm yết	(658.051.870)	(3.741.392.276)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	(1.089.922.632)	(1.089.922.632)
Đầu tư tài chính ngắn hạn ròng	82.053.627.450	70.638.032.461

(i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm:

- Số tiền 4.463.636.364 VND thể hiện giá trị khoản góp vốn thành lập Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam với số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25 tháng 10 năm 2011 và có thời gian hoạt động là 5 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể;
- Số tiền 12.900.000.000 VND thể hiện giá trị khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014; tương đương với tỷ lệ 50% vào dự án xây dựng công trình số 12 Đỗ Ngọc Du, Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTQ

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Mã cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Giá trị thị trường	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán vốn niêm yết		6.745.912.956	15.227.294.737	(658.051.870)	(3.741.392.276)	6.100.695.571	11.623.405.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	1.428.251.898	947.140.440	(19.529.898)	-	1.408.722.000	971.381.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	936.465.515	-	-	-	949.300.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	242.663.447	528.271.584	(13.063.447)	(210.971.584)	229.600.000	317.300.000
Công ty Cổ phần FECON	FCN	819.816.112	-	(94.016.112)	-	725.800.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	670.921.540	63.294.791	(134.521.540)	(5.094.791)	536.400.000	58.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	SDP	-	2.377.585.790	-	(1.358.225.790)	-	1.019.360.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	2.647.781.304	2.468.415.421	(396.917.304)	-	2.250.864.000	2.581.677.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	-	1.994.853.988	-	(577.368.988)	-	1.417.485.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PXS	13.140	1.276.463.874	(3.569)	(293.932.274)	9.571	982.531.600
Tổng Công ty Dung dịch Khoan & Hóa phẩm Dầu khí	PVC	-	2.919.050.545	-	(871.050.545)	-	2.048.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	BCC	-	448.171.250	-	(46.171.250)	-	402.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật T.P Hồ Chí Minh	CII	-	573.889.173	-	(33.889.173)	-	540.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	-	650.283.242	-	(99.483.242)	-	550.800.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	PVG	-	979.874.639	-	(245.204.639)	-	734.670.000
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)		26.792.052.632	26.792.052.632	(1.089.922.632)	(1.089.922.632)	26.227.130.000	26.332.130.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	ABB	1.782.052.632	1.782.052.632	(864.922.632)	(864.922.632)	917.130.000	917.130.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	PSA	8.700.000.000	8.700.000.000	-	-	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	PVOil HN	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	PVOil PM	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	2.835.000.000	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Phú Sơn (**)	PhuSonJSC	9.000.000.000	9.000.000.000	(225.000.000)	(225.000.000)	8.775.000.000	8.775.000.000
		33.537.965.588	42.019.347.369	(1.747.974.502)	(4.831.314.908)	32.327.825.571	37.955.535.400

(*) Việc trích lập dự phòng giảm giá các chứng khoán vốn chưa niêm yết được dựa trên các báo giá được thu thập từ 02 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng giảm giá các chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên các thông tin này là phù hợp.

(**) Thể hiện số tiền đầu tư vào 450.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phú Sơn nhằm mục đích thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá khả năng thanh lý khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng tới và tin tưởng rằng việc phân loại, trình bày khoản đầu tư này là phù hợp.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	-	123.423.352
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.676.251.495	4.602.446.285
	3.676.251.495	4.725.869.637

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	4.297.179.436	3.839.004.397
Phải thu lãi tiền gửi	564.233.332	166.933.333
Phải thu lãi trái phiếu	-	376.999.999
Phải thu lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	318.000.000	279.500.000
Đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải thu khác	17.950.939	-
	5.202.363.707	4.667.437.729

(*) Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện số phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014 (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 06 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn).

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	456.648.182	784.638.286	1.241.286.468
Số cuối năm	456.648.182	784.638.286	1.241.286.468
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	427.075.256	599.868.621	1.026.943.877
Khấu hao trong năm	8.349.996	78.463.825	86.813.821
Số cuối năm	435.425.252	678.332.446	1.113.757.698
Giá trị còn lại			
Số cuối năm	21.222.930	106.305.840	127.528.770
Số đầu năm	29.572.926	184.769.665	214.342.591

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	88.300.000
Tăng trong năm	118.700.000
Số cuối năm	<u>207.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	59.162.508
Khấu hao trong năm	51.887.506
Số cuối năm	<u>111.050.014</u>
Giá trị còn lại	
Số cuối năm	<u>95.949.986</u>
Số đầu năm	<u>29.137.492</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	12.900.000.000
	<u>-</u>	<u>12.900.000.000</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	279.610.838
Thuế thu nhập cá nhân	121.749.900	114.769.206
	<u>121.749.900</u>	<u>394.380.044</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng	534.240.000	534.240.000
Các chi phí khác	141.380.623	229.875.478
	<u>675.620.623</u>	<u>764.115.478</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng mua chứng khoán	37.770.695	37.770.695
Cổ tức phải trả	14.230.000.000	14.230.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.107.786.585	261.346.196
	<u>16.375.557.280</u>	<u>14.529.116.891</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	999.048.486	999.048.486	-	15.737.555.772	117.735.652.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.102.826.020	1.102.826.020
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.904.070.727)	(2.904.070.727)
Trích quỹ khác	-	-	-	484.011.788	(484.011.788)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	999.048.486	999.048.486	484.011.788	8.452.299.277	110.934.408.037
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.335.287.044	2.335.287.044
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ khác	-	300.000.000	-	300.000.000	(600.000.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(9.900.000)	(9.900.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	1.299.048.486	999.048.486	784.011.788	9.877.686.321	112.959.795.081

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND.



16. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.204.769.693	1.548.169.620
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	18.062.529.299	21.626.219.329
	19.267.298.992	23.174.388.949

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7.467.825.362	8.955.829.190
	7.467.825.362	8.955.829.190

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.906.000	115.268.000
Chi phí nhân công	7.795.304.548	9.256.502.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.701.327	122.561.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.617.215.727	9.325.069.444
Chi phí khác bằng tiền	6.132.976.431	6.020.089.154
	23.002.104.033	24.839.490.541

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	4.066.878.722	3.779.058.297
Lãi đầu tư tài chính	1.253.912.356	2.387.594.321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.935.312.150	338.176.003
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	838.500.000	1.677.000.000
	8.094.603.228	8.181.828.621

(*) Thể hiện lợi nhuận trong năm từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014 vào dự án xây dựng công trình số 12 Đổ Ngọc Du, Hà Nội (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và Thuyết minh số 8 - Các khoản phải thu khác).

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,943.375.688	2.294.715.485
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.083.340.406)	2.739.574.685
	1.860.035.282	5.034.290.170

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.499.762.905	1.482.436.859
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.935.312.150	338.176.003
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	257.928.550	581.242.956
Thu nhập chịu thuế	822.379.305	1.725.503.812
Thu nhập chịu thuế sau khi cộng lỗ thuế	822.379.305	1.725.503.812
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	164.475.861	379.610.839
Tổng chi phí thuế TNDN	164.475.861	379.610.839

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.335.287.044	1.102.826.020
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.335.287.044	802.826.020
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi trên cổ phiếu	234	80

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2015 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

- 1) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.337 tỷ VND, số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 10.953 tỷ VND.
- 2) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí với tổng số vốn thực tế đang quản lý là 12 tỷ VND.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng vốn đầu tư là 175 tỷ VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 1

- 1) Theo hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 51.528.656.424 VND.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.136.960.000	2.136.960.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.923.264.000	2.136.960.000
Từ 1 đến 5 năm	3.846.528.000	-
	5.769.792.000	2.136.960.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có cam kết thuê hoạt động không hủy ngang phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng tại Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội đến ngày 10 tháng 01 năm 2020. Cam kết này được gia hạn từ ngày 10 tháng 01 năm 2017.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.505.500.705	33.838.925.876	39.505.500.705	33.838.925.876
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	83.801.601.952	75.469.347.369	69.691.461.935	71.405.535.400
Các khoản phải thu	4.947.907.627	5.938.725.769	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	12.900.000.000	(*)	(*)
	128.255.010.284	128.146.999.014		
Công nợ tài chính				
Chi phí phải trả	675.620.623	764.115.478	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.292.714.410	14.446.274.021	(*)	(*)
	16.968.335.033	15.210.389.499		

(*) Ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không bao gồm khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh; Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và có chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường. Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Công ty chưa thực hiện đánh giá độ nhạy rủi ro lãi suất do chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Công ty đã đa dạng hóa danh mục đầu tư, xây dựng hạn mức đầu tư. Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay. Công ty chưa thực hiện đánh giá độ nhạy rủi ro giá thị trường của cổ phiếu do chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.505.500.705	-	39.505.500.705
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	83.801.601.952	-	83.801.601.952
Các khoản phải thu	4.558.484.827	389.422.800	4.947.907.627
Tổng cộng	127.865.587.484	389.422.800	128.255.010.284
Số cuối năm			
Chi phí phải trả	675.620.623	-	675.620.623
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.292.714.410	-	16.292.714.410
Tổng cộng	16.968.335.033	-	16.968.335.033
Chênh lệch thanh khoản thuần	110.897.252.451	389.422.800	111.286.675.251
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.838.925.876	-	33.838.925.876
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	75.469.347.369	-	75.469.347.369
Các khoản phải thu	5.549.302.969	389.422.800	5.938.725.769
Đầu tư dài hạn khác	-	12.900.000.000	12.900.000.000
Tổng cộng	114.857.576.214	13.289.422.800	128.146.999.014
Số đầu năm			
Chi phí phải trả	764.115.478	-	764.115.478
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.446.274.021	-	14.446.274.021
Tổng cộng	15.210.389.499	-	15.210.389.499
Chênh lệch thanh khoản thuần	99.647.186.715	13.289.422.800	112.936.609.515

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các khoản tiền gửi, nhận ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, nhận ủy thác quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, thuê văn phòng và phải trả cổ tức với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn
Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF)	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Trong năm, công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê văn phòng	2.136.960.000	2.136.960.000
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	18.062.529.299	21.626.219.329
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.204.769.693	1.548.169.620
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.116.562.599	2.009.866.668

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng	34.088.638.575	34.509.589.421
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư	3.655.918.161	4.597.279.618
Phải thu về lãi tiền gửi	51.361.111	142.558.333
Phải thu về phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	-	123.423.352
Phải trả về chi phí thuê văn phòng	534.240.000	534.240.000
Cố tức phải trả	14.230.000.000	14.230.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	389.422.800	389.422.800

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.797.408.432	1.844.273.187



Trần Thị Thủy
Giám đốc

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Ngày 24 tháng 3 năm 2017
